

A M

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2948/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 9 năm 2015

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới; Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Thực hiện Kế hoạch số 97-KH/TU ngày 29/12/2008 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo tỉnh) tại Tờ trình số 3111/TTr-SNN ngày 14/9/2015,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai (Bộ tiêu chí kèm theo).

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh là căn cứ cho UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa (gọi chung là UBND cấp huyện) làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển nông thôn mới giai đoạn 2015 - 2020; kiểm tra, đánh giá công nhận các xã đạt tiêu chí nông thôn mới; phát động phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh sẽ được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tình hình thực tế ở địa phương trong từng thời điểm.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các Sở, ngành trong việc phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức thực hiện các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới thuộc chức năng, nhiệm vụ của các Sở, ngành phụ trách:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp các sở: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 1 (1.1), tiêu chí 3, tiêu chí 13, tiêu chí 17 (17.1).

2. Sở Xây dựng: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 1 (1.2, 1.3), tiêu chí 9 và tiêu chí 17 (17.2, 17.7).

3. Sở Giao thông Vận tải: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 2.

4. Sở Công Thương: Chủ trì hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 4 và 7.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 5 và tiêu chí 14.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 6 (6.1, 6.2) và tiêu chí 16.

7. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 6 (6.3).

8. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì hướng dẫn thực hiện xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 8.

9. Cục Thống kê tỉnh: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 10 do ngành phụ trách. Đồng thời phối hợp với các Sở, Ban, ngành, địa phương trong việc hướng dẫn thực hiện, xây dựng phương pháp tính toán thống nhất cho các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 11 và tiêu chí 12.

11. Sở Y tế: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 15 và tiêu chí 17 (17.3).

12. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 17 (17.4, 17.5 và 17.6).

13. Sở Nội vụ: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 18 (từ 18.1 đến 18.4).

14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai và các đoàn thể có liên quan: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 18 (từ 18.5 đến 18.7).

15. Công an tỉnh: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 19 (19.1).

16. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 19 (19.2).

17. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh trong việc cân đối nguồn kinh phí hàng năm để giao cho địa phương và hướng dẫn tổ chức thực hiện nguồn kinh phí được giao, nhằm sớm hoàn thành các tiêu chí của bộ tiêu chí nông thôn mới của tỉnh.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương công bố Bộ tiêu chí. Hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện, xây dựng kế hoạch, tổng hợp, lập kế hoạch hàng năm của tỉnh trên cơ sở kế hoạch của các ngành, địa phương. Lập báo cáo đánh giá và công bố mức độ đạt được từng tiêu chí nông thôn mới của toàn tỉnh trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

Có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng quy định việc xét công nhận (xã, huyện, tỉnh) đạt chuẩn “Nông thôn mới” báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. UBND cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn các xã đánh giá, tổng hợp và công bố mức độ đạt được từng tiêu chí nông thôn mới của từng xã và của huyện. Kết quả báo cáo gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh đồng thời gửi cho các Sở, ngành có liên quan trước ngày 05 tháng 12 hàng năm.

3. UBND cấp xã căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh để đánh giá tỷ lệ kết quả đạt được trong năm và báo cáo gửi về UBND cấp huyện trước ngày 25 tháng 11 hàng năm.

4. Các Sở, ngành của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, phối hợp với các địa phương, theo dõi, đánh giá các tiêu chí từng huyện. Kết quả báo cáo gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh trước ngày 05 tháng 12 hàng năm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế các Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 1527/QĐ-UBND

ngày 22/5/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi một số tiêu chí trong Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 2276/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung bảng tiêu chí nông thôn mới đính kèm theo Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 22/5/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND cấp huyện và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
  - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
  - Ban Chỉ đạo Trung ương CTMTQG xây dựng nông thôn mới;
  - Văn phòng Chính phủ;
  - Thường trực Tỉnh ủy;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Thường trực UBND tỉnh;
  - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
  - Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh;
  - Trung tâm Công báo;
  - Lưu: VT, TH, CNN.
- An. 09-17

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đinh Quốc Thái**



# BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐỒNG NAI

Được ban hành theo Quyết định số 2948 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| Số TT                        | Tên tiêu chí                     | Nội dung tiêu chí                                                                                                                            | Tiêu chí chung     |
|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| I. QUY HOẠCH                 |                                  |                                                                                                                                              |                    |
| 1                            | Quy hoạch và thực hiện quy hoạch | 1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.    | Đạt                |
|                              |                                  | 1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới.                                                              | Đạt                |
|                              |                                  | 1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp. | Đạt                |
| II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI |                                  |                                                                                                                                              |                    |
| 2                            | Giao thông                       | 2.1. Tỷ lệ nhựa hóa hoặc bê tông hóa đường huyện quản lý.                                                                                    | 100%               |
|                              |                                  | 2.2. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.                                 | 100%               |
|                              |                                  | 2.3. Tỷ lệ km đường trục thôn xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.                                                     | 100%               |
|                              |                                  | 2.4. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.                                                                              | 100%<br>(Cứng hoá) |
|                              |                                  | 2.5. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện.                                                         | 100%               |
| 3                            | Thủy lợi                         | 3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh.                                                       | Đạt                |
|                              |                                  | 3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa.                                                                                     | 85%                |
| 4                            | Điện                             | 4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.                                                                                  | Đạt                |
|                              |                                  | 4.2. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.                                                                           | 99%                |

| Số TT                            | Tên tiêu chí                            | Nội dung tiêu chí                                                                                                                 | Tiêu chí chung            |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 5                                | Trường học                              | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia.                                 | 100%                      |
| 6                                | Cơ sở vật chất văn hóa                  | 6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL.                                                                    | Đạt                       |
|                                  |                                         | 6.2. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa và khu thể thao đạt quy định của Bộ VH-TT-DL.                                                        | 100%                      |
|                                  |                                         | 6.3. Xây dựng điểm học tập cộng đồng và thông tin khoa học - công nghệ.                                                           | 100%                      |
| 7                                | Chợ nông thôn                           | Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định.                                                                                      | Đạt                       |
| 8                                | Thông tin và Truyền thông               | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.                                                                                        | Đạt                       |
|                                  |                                         | 8.2. Có internet đến ấp.                                                                                                          | Đạt                       |
|                                  |                                         | 8.3. Có đài truyền thanh xã và hệ thống loa truyền thanh đến các ấp.                                                              | Đạt                       |
|                                  |                                         | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính.                                                              | Đạt                       |
| 9                                | Nhà ở dân cư                            | 9.1. Nhà tạm, dột nát.                                                                                                            | Không                     |
|                                  |                                         | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng.                                                                                     | 90%                       |
| III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT |                                         |                                                                                                                                   |                           |
| 10                               | Thu nhập                                | Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung khu vực nông thôn của tỉnh theo từng giai đoạn (triệu đồng/người/năm) | Năm 2012<br>24 triệu      |
|                                  |                                         |                                                                                                                                   | Đến năm 2015:<br>34 triệu |
|                                  |                                         |                                                                                                                                   | Đến năm 2020:<br>58 triệu |
| 11                               | Hộ nghèo                                | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh.                                                                                               | < 3%                      |
| 12                               | Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên | 12.1. Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động.                                                                    | ≥ 90%                     |
|                                  |                                         | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo.                                                                                                 | > 40%                     |
|                                  |                                         | 12.3. Thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn.                                                                               | ≥ 94%                     |

| Số TT                                                                                                      | Tên tiêu chí               | Nội dung tiêu chí                                                                                                                           | Tiêu chí chung        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 13                                                                                                         | Hình thức tổ chức sản xuất | 13.1. Tỷ lệ tổ hợp tác (nếu có) hoạt động có hiệu quả.                                                                                      | > 80%                 |
|                                                                                                            |                            | 13.2. Tỷ lệ hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.                                                                                               | > 70%                 |
| IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG                                                                          |                            |                                                                                                                                             |                       |
| 14                                                                                                         | Giáo dục                   | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở. | Đạt                   |
|                                                                                                            |                            | 14.2. Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 01.                                                                                                         | 100%                  |
|                                                                                                            |                            | 14.3. Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo.                                                                                                               | Đến năm 2015:<br>90%  |
|                                                                                                            |                            |                                                                                                                                             | Đến năm 2020:<br>100% |
|                                                                                                            |                            | 14.4. Tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ.                                                                                                                | > 25%                 |
| 14.5. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề). | > 90%                      |                                                                                                                                             |                       |
| 15                                                                                                         | Y tế                       | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế.                                                                                               | ≥ 70%                 |
|                                                                                                            |                            | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.                                                                                                     | Đạt                   |
|                                                                                                            |                            | 15.3. Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ khám chữa bệnh.                                                                                             | 100%                  |
|                                                                                                            |                            | 15.4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực nông thôn.                                                                                         | < 1,1%                |
|                                                                                                            |                            | 15.5. Tỷ lệ suy dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi.                                                                                     | < 12,5%               |
| 16                                                                                                         | Văn hóa                    | 16.1. Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL.                                          | Đạt                   |
|                                                                                                            |                            | 16.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa                                                                                              | ≥ 98%                 |
| 17                                                                                                         | Môi trường                 | 17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia.                                                           | 95%                   |
|                                                                                                            |                            | 17.2. Xã có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch.                                                                  | Đạt                   |

| Số TT                 | Tên tiêu chí                                | Nội dung tiêu chí                                                                                                           | Tiêu chí chung |
|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 17                    | Môi trường                                  | 17.3. Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người.      | ≥ 95%          |
|                       |                                             | 17.4. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định. | ≥ 95%          |
|                       |                                             | 17.5. Có cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường                                                             | Đạt            |
|                       |                                             | 17.6. Không có các hoạt động quy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp.                 | Đạt            |
|                       |                                             | 17.7. Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo quy hoạch.                                                                  | Đạt            |
| V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ |                                             |                                                                                                                             |                |
| 18                    | Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.                                                                                       | Đạt            |
|                       |                                             | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.                                                       | Đạt            |
|                       |                                             | 18.3. Đảng bộ xã đạt "trong sạch, vững mạnh".                                                                               | Đạt            |
|                       |                                             | 18.4. Chính quyền xã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.                                                                          | Đạt            |
|                       |                                             | 18.5. Các tổ chức chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến (khá) trở lên.                                      | Đạt            |
|                       |                                             | 18.6. Xây dựng đội ngũ nòng cốt (các đoàn thể) trong các phong trào thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng.              | Đạt            |
|                       |                                             | 18.7. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.                                                                                | Đạt            |
| 19                    | An ninh - Quốc phòng                        | 19.1. An ninh trật tự xã hội được giữ vững.                                                                                 | Đạt            |
|                       |                                             | 19.2. Xây dựng quốc phòng toàn dân vững mạnh.                                                                               | Đạt            |
|                       | 19 Tiêu chí                                 | 58 Chỉ tiêu                                                                                                                 |                |